TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

# Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh ( Hợp nhất )

***9 Tháng năm 2012***

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **2,882,333,720,470** | **2,538,475,370,236** |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 926,448,422 | 749,348,666 |
| **3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV** | **10** | | **2,881,407,272,048** | **2,537,726,021,570** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 2,517,035,716,150 | 2,189,368,753,095 |
| **5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV** | **20** | | **364,371,555,898** | **348,357,268,475** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21 | 13,185,406,672 | 48,216,468,496 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22 | 5,616,164,531 | 47,016,718,402 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | 925,254,414 | 5,016,737,542 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 131,073,508,568 | 113,774,726,967 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 124,169,346,536 | 114,743,012,703 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **116,697,942,935** | **121,039,278,899** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.23 | 6,126,333,496 | 21,428,860,981 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.24 | 3,461,772,792 | 11,484,723,225 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **2,664,560,704** | **9,944,137,756** |
| **14. Phần lợi nhuận trong Cty liên kết** | **50** | | 41,790,337,638 | 47,186,959,038 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán** | **60** | | **161,152,841,277** | **178,170,375,693** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 61 | VI 25 | 22,385,163,217 | 29,149,875,822 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 62 | | 421,416,769 | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **70** | | **138,346,261,291** | **149,020,499,871** |
| **Lợi ích của cổ đông thiểu số** | **71** | | 1,946,409,694 | 6,581,861,383 |
| **Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ** | **72** | | **136,399,851,597** | **142,438,638,488** |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | **4,871** | **6,193** |

*Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2012*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trâm Anh

M.S.D.N: 0300401... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Tiến

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

# Bảng Cân Đối Kế Toán ( Hợp nhất )

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012*

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **1,411,225,568,399** | **1,226,819,637,528** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **281,507,613,345** | **215,863,188,469** |
| 1.Tiền | 111 | | 276,707,613,345 | 147,140,338,469 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,800,000,000 | 68,722,850,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **283,392,732,329** | **187,865,776,051** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 283,392,732,329 | 187,865,776,051 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **404,049,324,109** | **287,675,182,750** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 260,701,209,641 | 230,554,013,533 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 48,752,210,174 | 29,669,962,460 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây c | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 95,694,688,135 | 28,549,990,598 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (1,098,783,841) | (1,098,783,841) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.04 | **405,136,160,368** | **497,347,653,964** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 418,030,303,431 | 510,083,309,821 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (12,894,143,063) | (12,735,655,857) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **37,139,738,248** | **38,067,836,294** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,162,527,847 | 1,052,127,277 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.05 | 35,410,869,521 | 36,828,086,165 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 5,069,295 | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 561,271,585 | 187,622,852 |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **550,350,366,455** | **516,921,781,468** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **250,540,414,390** | **268,324,740,656** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 210,150,800,430 | 259,896,594,251 |
| - Nguyên giá | 222 | | 596,628,296,575 | 597,375,920,741 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (386,477,496,145) | (337,479,326,490) |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 6,327,439,294 | 8,228,146,405 |
| - Nguyên giá | 228 | | 36,725,893,424 | 36,725,893,424 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (30,398,454,130) | (28,497,747,019) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 34,062,174,666 | 200,000,000 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **271,704,022,398** | **219,038,838,744** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.13 | 201,733,513,465 | 163,426,790,827 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 85,733,120,432 | 75,124,400,432 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (15,762,611,499) | (19,512,352,515) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **28,105,929,667** | **29,558,202,068** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 22,312,279,532 | 24,229,237,716 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | 421,416,769 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 5,793,650,135 | 4,907,547,583 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1,961,575,934,854** | **1,743,741,418,996** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| A | B | C | 1 | 1 |
| **A. Nợ phải trả** | **300** | | **1,327,930,965,419** | **1,220,442,710,852** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1,285,004,877,278** | **1,178,580,958,525** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 111,571,851,853 | 107,603,966,536 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 671,004,606,740 | 447,193,175,074 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 36,950,484,192 | 134,852,248,247 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 38,333,421,902 | 30,069,769,695 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 217,907,034,071 | 193,689,011,196 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 23,384,148,671 | 5,626,400,285 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 128,054,069,389 | 193,287,330,456 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 57,799,260,460 | 66,259,057,036 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **42,926,088,141** | **41,861,752,327** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 2,958,896,400 | 2,751,400,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.18 | 5,600,000,000 | 5,753,034,326 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 32,116,593,856 | 29,431,260,162 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 2,250,597,885 | 3,926,057,839 |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **590,957,674,383** | **482,557,822,786** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.20** | **590,957,674,383** | **482,557,822,786** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 280,000,000,000 | 280,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 24,469,859,758 | 24,469,859,758 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1,693,895,152 | 1,693,895,152 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 82,911,020,755 | 82,911,020,755 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 19,505,072,481 | 19,505,072,481 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 182,377,826,237 | 73,977,974,640 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quĩ khác** | **420** | | | |
| **C. Lợi Ích cổ đông thiểu số** | **500** | | **42,687,295,052** | **40,740,885,358** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **600** | | **1,961,575,934,854** | **1,743,741,418,996** |

*Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2012*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

NGUYỄN TRÂM ANH

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0300401524 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Tiến

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

# Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ ( Hợp nhất )

***9 tháng năm 2012***

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 2,844,862,718,085 | 2,399,383,171,673 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (1,831,676,271,502) | (1,700,032,812,637) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (559,895,034,723) | (431,254,180,999) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (1,199,460,068) | (5,555,125,102) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (21,453,679,581) | (24,927,437,439) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 83,760,215,732 | 135,338,549,063 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (219,833,925,357) | (200,053,966,033) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **294,564,562,586** | **172,898,198,526** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3,034,144,246) | (86,887,009,494) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5,407,692,742 | 8,596,736,214 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (52,554,000,000) | (46,653,870,000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 21,061,127,000 | 9,032,500,000 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (184,318,120,736) | (86,363,446,674) |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 66,600,000,000 | 241,270,194,317 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 22,180,038,999 | 42,036,727,814 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(124,657,406,241)** | **81,031,832,177** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 40,000,000 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 4,000,000 | 182,174,401,647 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (43,113,056,469) | (369,674,194,111) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (61,153,675,000) | (48,648,223,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **(104,262,731,469)** | **(236,108,015,464)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **65,644,424,876** | **17,822,015,239** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | 215,863,188,469 | 187,795,256,434 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | VII.34 | **281,507,613,345** | **205,617,271,673** |

*Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2012*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Trâm Anh

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0300401524 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN ★ Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Tiến

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Số 7 Lê Minh Xuân , P7, Q.Tân Bình
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B09 - DN
( Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## 9 tháng Năm 2012

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
+ Đối với NPL : phương pháp thực tế đích danh
+ Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
+ Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 0

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Riêng máy mó thiết bị may có giá trị dưới 10 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trích khấu hao nhanh 2 lần

**4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**

Chi phí đi vay ( lãi vay ) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả** : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thêu, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng....

**7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu mà phản ánh ở mục người mua trả tiền trước

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

**11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm cuối kỳ

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1- Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 4,227,503,739 | 3,195,432,493 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 272,480,109,606 | 143,944,905,976 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Tương đương tiền | 4,800,000,000 | 68,722,850,000 |
| **Cộng** | **281,507,613,345** | **215,863,188,469** |
| | - | - |
| **2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 283,392,732,329 | 187,865,776,051 |

| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu người lao động | - | - |
| - Phải thu khác | 95,694,688,135 | 28,549,990,598 |
| **Cộng** | **95,694,688,135** | **28,549,990,598** |
| | - | - |

| 4- Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | 44,206,740,540 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 98,093,828,906 | 120,690,631,744 |
| - Công cụ, dụng cụ | 464,160,406 | 403,451,212 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 203,607,405,959 | 128,005,951,444 |
| - Thành phẩm | 108,866,014,112 | 155,293,816,786 |
| - Hàng hóa | 6,557,328,667 | 5,178,912,550 |
| - Hàng gửi đi bán | 441,565,381 | 56,303,805,545 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **418,030,303,431** | **510,083,309,821** |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (12,894,143,063) | (12,735,655,857) |
| | - | - |

| 5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 35,410,869,521 | 36,828,086,165 |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | - |
| Thuế khác | 5,069,295 | - |
| **Cộng** | **35,415,938,816** | **36,828,086,165** |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Nhà xưởng, VKT | MMTB | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 203,979,060,993 | 361,378,685,527 | 20,974,345,744 | 10,860,970,086 | 182,858,391 | 597,375,920,741 |
| Số tăng trong kỳ | 920,709,739 | 2,401,763,438 | 1,798,491,364 | 836,314,835 | 251,328,971 | 6,208,608,347 |
| - Mua sắm mới | 496,095,400 | 2,408,192,838 | 1,798,491,364 | 829,885,435 | 164,100,000 | 5,696,765,037 |
| - XDCB | 424,614,339 | - | - | - | 87,228,971 | 511,843,310 |
| - Khác | - | (6,429,400) | - | 6,429,400 | - | - |
| Số giảm trong kỳ | 5,195,648,647 | 702,515,524 | 708,046,978 | 350,021,364 | - | 6,956,232,513 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 5,195,648,647 | 702,515,524 | 238,840,978 | 819,227,364 | - | 6,956,232,513 |
| - Xuất khác | - | - | 469,206,000 | (469,206,000) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 199,704,122,085 | 363,077,933,441 | 22,064,790,130 | 11,347,263,557 | 434,187,362 | 596,628,296,575 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 81,553,099,854 | 237,997,217,411 | 9,762,004,601 | 8,005,711,092 | 161,293,532 | 337,479,326,490 |
| Số tăng trong kỳ | 12,863,811,270 | 39,015,518,064 | 2,167,002,398 | 1,417,312,888 | 33,338,493 | 55,496,983,113 |
| - Khấu hao trong năm | 12,863,811,270 | 39,015,518,064 | 2,167,002,398 | 1,417,312,888 | 33,338,493 | 55,496,983,113 |
| Số giảm trong kỳ | 4,911,960,649 | 700,212,661 | 238,840,978 | 647,799,170 | - | 6,498,813,458 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 4,911,960,649 | 700,212,661 | 238,840,978 | 647,799,170 | - | 6,498,813,458 |
| Số dư cuối kỳ | 89,504,950,475 | 276,312,522,814 | 11,690,166,021 | 8,775,224,810 | 194,632,025 | 386,477,496,145 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 122,425,961,139 | 123,381,468,116 | 11,212,341,143 | 2,855,258,994 | 21,564,859 | 259,896,594,251 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 110,199,171,610 | 86,765,410,627 | 10,374,624,109 | 2,572,038,747 | 239,555,337 | 210,150,800,430 |

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu | Phần mềm vi tính | Lợi thế kinh doanh | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,013,950,685 | 20,522,237,658 | 14,189,705,081 | 36,725,893,424 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,013,950,685 | 20,522,237,658 | 14,189,705,081 | 36,725,893,424 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,965,791,664 | 20,522,237,658 | 6,009,717,697 | 28,497,747,019 |
| Số tăng trong kỳ | 23,275,233 | - | 1,877,431,878 | 1,900,707,111 |
| - Khấu hao trong năm | 23,275,233 | | 1,877,431,878 | 1,900,707,111 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,989,066,897 | 20,522,237,658 | 7,887,149,575 | 30,398,454,130 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 48,159,021 | - | 8,179,987,384 | 8,228,146,405 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 24,883,788 | - | 6,302,555,506 | 6,327,439,294 |

**11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**

| | | |
|---|---|---|
| - XD nhà xưởng Sx GĐ2 ( Việt Hồng ) | 34,062,174,666 | 200,000,000 |
| **Cộng** | **34,062,174,666** | **200,000,000** |

| **13- Đầu tư tài chính dài hạn** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| *** Đầu tư vào công ty liên kết :** | | |
| Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kế | 114,142,087,039 | 101,543,087,039 |
| Phần lợi ích của Tổng cty trong lợi nhuận của Cty LD,LK phát sinh sau ngày đầu tư | 87,591,426,426 | 61,883,703,788 |
| | **201,733,513,465** | **163,426,790,827** |
| | - | - |

| **14- Chi phí trả trước dài hạn** | Kỳ này | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 24,229,237,716 | 14,401,136,513 |
| Phát sinh tăng | 3,914,168,872 | 13,893,263,199 |
| Kết chuyển vào chi phí | (5,831,127,056) | (4,065,161,996) |
| Số dư cuối kỳ | 22,312,279,532 | 24,229,237,716 |
| | - | - |

| **15- Vay và nợ ngắn hạn** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại | 47,267,750,400 | 40,789,969,409 |
| - Vay đối tượng khác | 63,504,101,453 | 63,613,997,127 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 800,000,000 | 3,200,000,000 |
| **Cộng** | **111,571,851,853** | **107,603,966,536** |
| | - | - |

| **16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 10,515,455,674 | 3,957,182,209 |
| - Thuế TNDN | 23,824,657,491 | 23,113,972,275 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 452,340,871 | 2,809,600,056 |
| - Các loại thuế khác | 3,540,967,866 | 189,015,155 |
| **Cộng** | **38,333,421,902** | **30,069,769,695** |
| | - | - |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **18- Vay và nợ dài hạn** | **5,600,000,000** | **5,753,034,326** |
| - Vay ngân hàng | 5,600,000,000 | 5,600,000,000 |
| - Vay đối tượng khác | - | 153,034,326 |

**20 - Vốn chủ sở hữu**

**a. Vốn chủ hữu**

| Nội dung | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **280,000,000,000** | **24,469,859,758** | **1,693,895,152** | - | **82,911,020,755** | **19,505,072,481** | **73,977,974,640** |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | 136,399,851,597 |
| - Tạm chia cổ tức năm nay | - | - | - | - | - | - | (28,000,000,000) |
| | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **280,000,000,000** | **24,469,859,758** | **1,693,895,152** | - | **82,911,020,755** | **19,505,072,481** | **182,377,826,237** |
| | - | - | - | - | - | - | - |

| **b- Cổ phiếu** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phá | 28,000,000 | 28,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28,000,000 | 28,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28,000,000 | 28,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

| **c- Các Quỹ của doanh nghiệp** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 82,911,020,755 | 82,911,020,755 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 19,505,072,481 | 19,505,072,481 |
| | **102,416,093,236** | **102,416,093,236** |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **21- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )** | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm | 5,226,463,749 | 22,802,907,699 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2,455,001,390 | 2,006,480,700 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 5,503,941,533 | 23,407,080,097 |
| **Cộng** | **13,185,406,672** | **48,216,468,496** |
| | - | - |
| **22- Chi phí tài chính ( Mã số 22 )** | | |
| - Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm | 925,254,414 | 5,016,737,542 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7,050,651,133 | 41,018,899,290 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (3,749,741,016) | - |
| - CP hoạt động TC khác | 1,390,000,000 | 981,081,570 |
| **Cộng** | **5,616,164,531** | **47,016,718,402** |
| | - | - |
| **23- Thu nhập khác** | | |
| - Tiền thu từ thanh lý TSCĐ | 131,136,364 | 14,800,409,391 |
| - Thu nhập từ tài sản cho thuê | 3,696,352,892 | 4,626,577,702 |
| - Các khoản thu khác | 2,298,844,240 | 2,001,873,888 |
| **Cộng** | **6,126,333,496** | **21,428,860,981** |
| | - | - |
| **24- Chi phí khác** | | |
| - GTCL của TSCĐ thanh lý | 173,731,057 | 9,150,300,811 |
| - Khấu hao tài sản cho thuê | 2,381,904,515 | 2,185,298,947 |
| - Các khoản chi khác | 906,137,220 | 149,123,467 |
| **Cộng** | **3,461,772,792** | **11,484,723,225** |
| | - | - |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **25- Chi phí thuế TNDN hiện hành ( Mã số 51 )** | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành | 29,805,932,699 | 31,915,825,829 |
| - Thuế TNDN được miễn giảm | (7,450,951,982) | (2,765,950,007) |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm vào CP thuế hiện hành của năm nay | 30,182,500 | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | **22,385,163,217** | **29,149,875,822** |
| | - | - |

* Thuế suất đang áp dụng : 25%

* Năm 2012 được giảm 30% thuế TNDN của hoạt động SX may mặc theo Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 28/6/2012

| **26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu t** | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,582,980,880,042 | 1,335,464,480,794 |
| - Chi phí nhân công | 602,561,747,197 | 515,916,530,417 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54,814,293,698 | 40,106,625,404 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 397,334,921,786 | 392,985,581,505 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 90,242,030,949 | 78,598,641,799 |
| **Cộng** | **2,727,933,873,672** | **2,363,071,859,919** |

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Nguyễn Trâm Anh | Bùi Văn Tiến |

M.S.D.N: 0300404... C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q.TÂN BÌNH TP HỒ CHÍ MINH